

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2011

| STT | CHỈ TIÊU                                                                        | Mã số | THUYẾT MINH | KỲ BÁO CÁO      |                 |  | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI |  |                 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|--|----------------------------|--|-----------------|
|     |                                                                                 | số    | MINH        | QUÝ I/2010      | QUÝ II/2011     |  | KỲ NÀY                     |  | KỲ TRƯỚC        |
| 1   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                          | 1     | VI.25       | 156.712.884.671 | 441.539.635.421 |  | 441.539.635.421            |  | 156.712.884.671 |
| 2   | Các khoản giảm trừ doanh thu                                                    | 2     |             |                 |                 |  |                            |  |                 |
| 3   | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 10 - 01 )                | 10    |             | 156.712.884.671 | 441.539.635.421 |  | 441.539.635.421            |  | 156.712.884.671 |
| 4   | Giá vốn hàng bán                                                                | 11    | VI.27       | 94.319.333.348  | 275.068.581.056 |  | 275.068.581.056            |  | 94.319.333.348  |
| 5   | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20 = 10 - 11 )                  | 20    |             | 62.393.551.323  | 166.471.054.365 |  | 166.471.054.365            |  | 62.393.551.323  |
| 6   | Doanh thu hoạt động tài chính                                                   | 21    | VI.26       | 6.095.574.032   | 17.606.873.784  |  | 17.606.873.784             |  | 6.095.574.032   |
| 7   | Chi phí tài chính                                                               | 22    | VI.28       | 4.684.469.773   | 3.851.512.812   |  | 3.851.512.812              |  | 4.684.469.773   |
|     | Trong đó : Chi phí lãi vay                                                      | 23    |             | 4.003.176.881   | 1.922.544.445   |  | 1.922.544.445              |  | 4.003.176.881   |
| 8   | Chi phí bán hàng                                                                | 24    |             | 972.621.664     | 3.234.881.907   |  | 3.234.881.907              |  | 972.621.664     |
| 9   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                    | 25    |             | 9.379.271.511   | 14.335.583.586  |  | 14.335.583.586             |  | 9.379.271.511   |
| 10  | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + ( 21 - 22 ) - ( 24 + 25 ) } | 30    |             | 53.452.762.407  | 162.655.949.844 |  | 162.655.949.844            |  | 53.452.762.407  |
| 11  | Thu nhập khác                                                                   | 31    |             | 2.680.036.032   | 7.683.945.149   |  | 7.683.945.149              |  | 2.680.036.032   |
| 12  | Chi phí khác                                                                    | 32    |             | 1.936.394.032   | 1.319.066.553   |  | 1.319.066.553              |  | 1.936.394.032   |
| 13  | Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32 )                                                 | 40    |             | 743.642.000     | 6.364.878.596   |  | 6.364.878.596              |  | 743.642.000     |
| 14  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=30+40)                                      | 50    |             | 54.196.404.407  | 169.020.828.440 |  | 169.020.828.440            |  | 54.196.404.407  |
| 15  | Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                     | 51    | VI.30       | 5.647.590.533   | 16.123.694.683  |  | 16.123.694.683             |  | 5.647.590.533   |
| 16  | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                      | 52    | VI.30       |                 |                 |  |                            |  |                 |
| 17  | Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (=50-51-52)                                      | 60    |             | 48.548.813.874  | 152.897.133.757 |  | 152.897.133.757            |  | 48.548.813.874  |
| 18  | Lợi ích của cổ đông tối thiểu                                                   | 61    |             | 557.333         | 203.892.451     |  | 203.892.451                |  | 557.333         |
| 19  | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ                                       | 62    |             | 48.548.256.541  | 152.693.241.306 |  | 152.693.241.306            |  | 48.548.256.541  |
| 18  | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                                    | 70    |             |                 | 3.551           |  | 3.551                      |  |                 |

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

VÕ DUY HƯƠNG

Nguyễn Thanh Bình



Nguyễn Thanh Hải